TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2024/DS-PT
Ngày 26- 6- 2024
V/v: "Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Phách

Ông Trần Xuân Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lã Thị Tú Anh- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 238/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh V2 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6310/2024/QĐ-PT ngày 10/6/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn*:** Ông A, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông A là ông B, sinh năm 1962; địa chỉ: Nhà số 10, Ngõ 1, phố Yết Kiêu, phường Liên Bảo, thành phố V1, tỉnh V2 (Có mặt).

***Bị đơn*:**

1. Bà C, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà 04, Ngách 87/50 Khu tập thể X361, phường X, quận B, thành phố Hà Nội (Có mặt).

2. Ông D, sinh năm 1967 (Có mặt)

3. Ông G, sinh năm 1969 (Có mặt);

Đều trú tại: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Uỷ ban nhân dân huyện B, tỉnh V2.

Địa chỉ: Thị trấn Hương Canh, huyện B, tỉnh V2.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh H; Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện B (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Mạnh H là ông Nguyễn Văn K- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, theo Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2023 (Vắng mặt).

2. Chị K, sinh năm 1986 (Có mặt).

3. Anh M, sinh năm 1990 (Vắng mặt).

Đều trú tại: Số nhà 04, Ngách 87/50 Khu tập thể X361, phường X, quận B, thành phố Hà Nội (Vắng mặt).

4. Bà T, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

5. Chị I, sinh năm 1995 (Vắng mặt).

6. Chị L, sinh năm 2004 (Vắng mặt).

7. Ông S, sinh năm 1962 (Có mặt).

Đều trú tại: Số nhà 02, Ngách 87/50 Khu tập thể X361, phường X, quận B, thành phố Hà Nội.

8. Bà E, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

9. Bà D, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

10. Anh N, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

11. Anh G, sinh năm 1989(Vắng mặt).

12. Chị T, sinh năm 1994 (Vắng mặt).

13. Bà L, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

14. Chị Q, sinh năm 1995 (Vắng mặt).

15. Anh Q, sinh năm 2008 (Vắng mặt).

16. Bà N, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

17. Anh X, sinh năm 1993 (Vắng mặt).

18. Chị D, sinh năm 1996 (Vắng mặt).

19. Chị TL sinh năm 2004 (Vắng mặt).

Đều trú tại: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 (Đều vắng mặt).

20. Anh Q, sinh năm 1991; Nơi ở hiện nay: Công ty Yamada Body, xóm Nagaoka, huyện Ibaraki machi, tỉnh Ibaraki, Nhật Bản; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/9/2020 và đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện và các lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bố ông A là cụ Q và mẹ là cụ Đ. Cụ Q chết năm 2002, cụ Đ chết năm 2020, khi chết có để lại di sản là diện tích đất ở 1.012m^2, đất thuộc số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299, tài sản trên đất gồm có 05 gian nhà cấp 4 lợp mái tôn, 01 nhà bếp cùng công trình vệ sinh khoảng 30m^2, 01 sập thờ, 01 sập gụ, 01 bộ bàn ghế, 01 đôi lộc bình, tài sản ở tại Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 do các ông N, ông B, Ông D, Ông E tự phân chia với nhau, sau đó UBND huyện B tách diện tích đất 1.012m^2 của bố mẹ ông A thành 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Nsố 02565 diện tích 254m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ B số 02566 diện tích 224m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông E số 02567 diện tích 172m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông D số 025568 diện tích 225m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

Tài sản trên đất gồm có 05 gian nhà cấp 4 lợp mái tôn, 01 nhà bếp cùng công trình vệ sinh khoảng 30m^2, 01 sập thờ, 01 sập gụ, 01 bộ bàn ghế, 01 đôi lộc bình do bà S là vợ ông Nquản lý. Diện tích đất còn lại 137m^2 không ai quản lý.

Khi chết, bố mẹ ông A không ai để lại di chúc, tài sản của bố mẹ chưa phân chia cho ai. Khối tài sản nêu trên là tài sản sở hữu chung hợp nhất của 7 anh chị em trong gia đình.

Năm 2004, các Ông N, B, Ông D, Ông E tự đi làm các thủ tục phân chia tài sản chung của bố mẹ ông A để lại (là đất) để cùng nhau hưởng khối tài sản chung của bố mẹ ông A để lại là không đúng vì đất này là đất của bố mẹ khi chết để lại, 7 anh em đều được hưởng như nhau. Cụ Đ khi còn sống tự ý tách đất chia cho bốn anh nêu trên là cũng trái với quy định của pháp luật bởi vì cụ Đ không có quyền

định đoạt toàn bộ khối tài chung của gia đình. Khi phân chia, cụ Đ chỉ có quyền định đoạt tài sản của cụ, còn tài sản của cụ Q bà không có quyền định đoạt.

Ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh V2 giải quyết:

1/ Hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Nsố 02565 diện tích 254 m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ B số 02566 diện tích 224 m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Esố 02567 diện tích 172 m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông D số 025568 diện tích 225m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

2/ Yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông A để lại gồm: Diện tích đất ở 1.012 m^2, đất thuộc số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2, ông A xin hưởng bằng hiện vật là đất để thờ cúng bố mẹ. Đối với 05 gian nhà cấp 4 lợp mái tôn, 01 nhà bếp cùng công trình vệ sinh khoảng 30m^2, nếu Tòa án chia cho ai trên đất người đó được hưởng thì hưởng không đề nghị xem xét; còn lại các tài sản khác là 01 sập thờ, 01 sập gụ, 01 bộ bàn ghế, 01 đôi lộc bình, ông A không yêu cầu giải quyết, để lại cho bà S là vợ Ông N quản lý sử dụng.

Bị đơn bà C trình bày:

Bà C là vợ Ông N (con trai của cụ Q và cụ Đ). Ông Nchết năm 2014. Bà C và ông Nsinh được hai con là Nguyễn Thị Thu Hà- sinh năm 1986 và Nguyễn Duy Hưng- sinh năm 1990.

Cụ Q chết không để lại di chúc. Năm 2004, cụ Đ có làm thủ tục tặng cho trong khối di sản thừa kế là diện tích đất 1.012m^2, đất thuộc thửa đất số 127, số tờ 24 tờ bản đồ 299, trên đất gồm 05 gian lợp mái tôn, 01 bếp cùng công trình phụ sinh hoạt khoảng 30m^2, 01 sập thờ, 01 sập gụ, 01 bộ bàn ghế, 01 đôi lộc bình, tài sản trên ở tại Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2, do các Ông N, B, Ông D, Ông Eđược mẹ khi còn sống đã phân chia đất và đã được cấp GCNQSDĐ. Sau đó UBND huyện tách diện tích đất 1012m^2 của bố mẹ bà C thành 4 giấy chứng nhận đất như ông A trình bày.

Còn lại diện tích 137m^2 chưa đứng tên ai, hiện nay ông Bình và ông Định đang sử dụng và quản lý, trên đất gồm có các tài sản: 01 lán, 01 bếp (1 phần bếp) và nhà ông Định có đem một phần đất trên để làm đường đi. Đối với diện tích đất đứng tên Ông N chỉ làm nhà thờ, không ai ở và sinh sống trên đất này, bà C và các con đều sinh sống ở Hà Nội, bà C vẫn là người quản lý đất, hàng năm giỗ tết thì về cúng và làm giỗ cùng với các anh chị em con cháu.

Đối với việc mai táng phí của bố mẹ, bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông A làm đơn yêu cầu hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, bà C đề nghị giữ nguyên 4 giấy chứng nhận đất này, số đất còn lại chưa đứng tên ai thì chị em trong gia đình tự giải quyết với nhau. Việc chia thừa kế, bà C đề nghị Tòa án cho được tự thỏa thuận.

Ông Ông S, ông D và ông G đều có chung quan điểm và trình bày như sau:

Cụ Q và cụ Đ sinh được 7 người con, cụ Q chết năm 2002, cụ Đ chết năm 2020. Cụ Q, cụ Đ chết không để lại di chúc. Năm 2004, cụ Đ làm thủ tục tặng cho trong khối tài sản thừa kế trong khối di sản 1012m^2 đất thửa số 127 số tờ 24, tờ bản đồ 299, trên đất có nhà 5 gian mái tôn, 01 bếp cùng công trình vệ sinh khoảng 30m^2, 01 sập thờ, 01 sập gụ, 01 bộ bàn ghế, 01 đôi lộc bình, tài sản trên ở tại Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2, do các Ông N, B, Ông D, Ông E được mẹ khi còn sống phân chia đất và đã được cấp GCNQSDĐ. Sau đó UBND huyện tách diện tích đất 1012m^2 của bố mẹ thành 4 giấy chứng nhận đất như ông A trình bày.

Còn lại 137m^2 hiện nay chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai mà do ông Bình và ông Định đang sử dụng. Trên đất có các tài sản của Định, có 1 phần bếp và lán. Hiện nay, trên diện tích đất của B có ông Bình, bà Tựa, cháu Quyền và Quảng đang ở. Trên đất của Ông Egồm ông Định, Nhàn, Duy và Thúy ở. Trên mảnh đất của Ông D có bà D, Thuận và Thụ ở.

Đối với chi phí mai táng phí cho bố mẹ, ông M, B,D không yêu cầu giải quyết. Ông A khởi kiện yêu cầu hủy 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, ông M, B,D đề nghị giữ nguyên 4 quyền sử dụng đất này, số đất còn lại chưa chia cho ai, tự anh em thỏa thuận, việc chia thừa kế đề nghị Tòa án cho tự thỏa thuận. Nếu trường hợp buộc phải chia di sản thừa kế, ông M, B,D đều muốn hưởng di sản.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Anh Q trình bày:

Anh Q là con của ông D. Khi cụ Q và cụ Đ chết, các cụ có để lại khối tài sản như ông A trình bày trong đơn khởi kiện là đúng. Cụ Q và cụ Đ chết, Anh Q không biết các cụ có để lại di chúc hay không vì khi đó Anh Q còn nhỏ. Về đất ở, Anh Q không biết các cụ đã chia đất cho các bác, các chú như thế nào, Anh Q chỉ biết hiện nay có bốn ông đang ở và quản lý là ông Nguyên, ông Bình, ông Định và ông Đức. Đối với diện tích 1012m^2 thửa đất 127, tờ bản đồ số 24, bản đồ 299, địa chỉ thửa đất tại Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2, Anh Q không biết được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa. Anh Q đề nghị: Đất của ông bà các cụ để lại cho anh em trong gia đình, nếu không thỏa thuận được đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, theo đơn đề nghị của ông A. Về yêu cầu khởi kiện của ông A đề nghị hủy 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Anh Q đề nghị: Nếu UBND huyện B cấp giấy chứng nhận đất cho 4 ông hợp pháp, đúng pháp luật thì Tòa án không hủy, nếu cấp sai do Tòa án quyết định.

Về chia di sản thừa kế của cụ Q, cụ Đ để lại, Anh Q đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện B

Ủy ban nhân dân huyện B căn cứ vào hồ sơ đề nghị cấp giấy có các tài liệu và thủ tục như sau:

- Hội đồng xét cấp GCNQSD đất của xã T đã triển khai việc đăng ký cấp GCNQSD đất đến các tổ chức, cá nhân hộ gia đình trên địa bàn xã (tại thời điểm xét duyệt cấp GCN QSDĐ, UBND thị trấn Thanh Lãng là UBND xã T).

- Ngày 09/12/2002, UBND xã T tiến hành lập biên bản về việc kết thúc công khai kết quả xét duyệt đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất.

- Ngày 12/12/2002, UBND xã T tiến hành lập tờ trình số 21/TT- UB ngày 10/12/2002 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ngày 12/12/2002, UBND huyện B tiến hành lập biên bản kiểm tra nghiệm thu hồ sơ địa chính.

Ngày 17/12/2002, UBND huyện B ban hành Quyết định của chủ tịch Uỷ ban nhân dân số 1072/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có danh sách kèm theo các hộ dân đủ điều kiện).

Ngày 07/7/2004, UBND huyện (Phòng Nông nghiệp & phát triển nông thôn) tiến hành bàn giao GCNQSD đất ở cho UBND xã T (kèm theo tài liệu, hồ sơ có dấu xác nhận của cơ quan chuyên môn).

Các căn cứ pháp lý cấp Giấy chứng nhận cho các hộ Ông N, ông D, ông G, ông Ông D. Căn cứ Luật tổ chức HĐND&UBND ngày 21/06/1994; Căn cứ Luật đất đai ban hành ngày 14/07/1993; Căn cứ Thông tư số 1990/TT-ĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thực hiện thủ tục đăng ký đất và lập hồ sơ Địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Quan điểm của UBND huyện B về việc cấp giấy chứng nhận cho các hộ Ông N, ông D, ông G, ông Ông D theo Quyết định số 1072/QĐ-UB ngày 17/12/2002 "về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" cho hộ Ông N, hộ ông D, hộ ông G, hộ ông Ông D là đúng quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ quy định tại khoản 6, Điều 87 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không thuộc quy định tại khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013 chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã được thi hành. Do đó đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh V2 giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Trong vụ án này những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà D, chị K, anh M, bà T, chị I, chị L, Anh N, Anh G, Chị T, Bà L, Chị Q, Anh Q, Bà N, Anh X, Chị D, Chị Tbà E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lên làm việc nhiều lần nhưng không chấp hành pháp luật không có mặt tại Tòa án nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai và thể hiện được quan điểm của của đương sự.

Tại Bản án số 19/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh V2 đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 166 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Các Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTV - QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu "chia thừa kế" và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu "hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" của ông A.

2. Xác nhận diện tích đất 473,4 m^2 ở đất thuộc số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 là di sản thừa kế của cụ Q (tên gọi khác N) và của cụ Đ để lại.

3. Chia cho ông A, ông D, ông G, (bà D, Anh N và Anh G là hàng thừa kế thế vị ông Ông D); (Bà C, anh M và chị K hàng thừa kế thế vị Ông N) mỗi suất được hưởng 67,6 m^2 đất ở số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2.

4. Chia cho ông Ông S, bà L mỗi người được hưởng 459.680.000 đồng (tương đương với 67,6 m^2 đất).

5. Các đương sự được quản lý, sử dụng đất như sau:

5.1 Ông D được quản lý và sử dụng 308,1 m^2 đất (đất thổ cư) ở số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 cùng toàn bộ các tài sản, và cây cối lâm lộc trên đất theo mốc giới A,B,C,C2,E1,E,E2,K,A (theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 13/4/2021 kèm theo).

5.2. Ông G được quản lý và sử dụng 243 m^2 đất (đất thổ cư) ở số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 cùng toàn bộ các tài sản, và cây cối lâm lộc trên đất theo mốc giới K,E2,E,F,M,L,J,K1,K (theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 13/4/2021 kèm theo).

5.3. Bà D, Anh N và Anh G (Là hàng thừa kế thế vị ông Ông D) được quản lý và sử dụng 216.5 m^2 đất (đất thổ cư) ở số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 cùng toàn bộ các tài sản, và cây cối lâm lộc trên đất theo mốc giới F,G,H,P,O,N,L,M,F (theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 13/4/2021 kèm theo).

5.4. Bà C, anh M và chị K (Là hàng thừa kế thế vị Ông N) được quản lý và sử dụng 214,2 m^2 đất (đất thổ cư) ở số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 cùng toàn bộ các tài sản, và cây cối lâm lộc trên đất theo mốc giới I1,J,L,N,O,P,H,H1,H2,I1(theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 13/4/2021 kèm theo).

5.5. Ông A được quản lý và sử dụng 67.6 m^2 đất (đất thổ cư) ở số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 cùng toàn bộ các tài sản, và cây cối lâm lộc trên đất theo mốc giới I1,H2,H1,I,I1 (theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 13/4/2021 kèm theo).

6. Các đương sự phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau như sau:

- Ông D phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông Ông S là 329.800.000 đồng (tương đương với 48,5 m^2).

- Bà C, anh M và chị K phải liên đới thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông Ông S 129.880.000 đồng (tương đương với 19,1 m^2 đất).

- Bà C, anh M và chị K phải liên đới thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà D, Anh N và Anh G (Là hàng thừa kế thế vị ông Ông D 293.080.000 đồng (tương đương với 43,1 m^2 đất).

Bà C, anh M và chị K phải liên đới thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông G 112.880.000 đồng (tương đương với 16,6 m^2 đất).

Bà C, anh M và chị K phải liên đới thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà L 459.680.000 đồng (tương đương với 67,6 m^2 đất).

Kể từ ngày ông Ông S; ông G, ông Ông D và bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà C, anh M, chị K và ông Ông S có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông D không thi hành khoản tiền phải thanh toán chênh lệch tài sản trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Nsố 02565 diện tích 254 m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ B số 02566 diện tích 224 m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Esố 02567 diện tích 172 m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông D số 025568 diện tích 225 m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

Các đương sự được quản lý sử dụng đất nêu trên có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên các quyền, nghĩa vụ khác.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh V2 nhận được đơn kháng cáo của ông Ông S đề nghị sửa bản án sơ thẩm, giữ nguyên diện tích các hộ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004, chia di sản thừa kế diện tích đất còn lại của bố mẹ chưa đứng tên ai theo bản đồ 299 và không di chúc cho ai.

Ngày 05 tháng 10 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh V2 nhận được đơn kháng cáo của ông A, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, xác nhận di sản thừa kế là 1049m^2, đề nghị nhận kỷ phần thừa kế là 108 m^2 theo sơ đồ đã chia, còn bao nhiêu xin được hưởng bằng tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của ông A tự nguyện rút kháng cáo, ông Ông S không rút kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về giải quyết vụ án.

Sau khi trình bày kháng cáo, căn cứ kháng cáo, ý kiến tranh luận, ông Ông S đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của các hộ gia đình, trả bằng tiền cho ông A. Ông Hiền tự nguyện trả thay bà C, anh M, chị K cho ông A 459.680.000 đồng là giá trị kỷ phần ông A được hưởng khi chia di sản thừa kế.

Ông D, ông G, bà C, chị K nhất trí với ý kiến của ông Ông S.

Ông B là người đại diện theo ủy quyền của ông A đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Kháng cáo của ông A và Ông S làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào diễn biến phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Ông S; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông A; Sửa bản án sơ thẩm về án phí theo hướng miễn án phí sơ thẩm cho bà C và ông Ông S do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày, tranh luận của các bên đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông A và ông Ông S làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được chấp nhận để giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B là người đại diện theo ủy quyền của ông A tự nguyện rút kháng cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông A.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người tham gia tố tụng nhưng đây là phiên tòa mở nhiều lần nên Tòa án quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện: Theo Đơn khởi kiện của ông A, Tòa án nhân dân tỉnh V2 xác định quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh V2 và trong thời hiệu khởi kiện là đúng.

[3] Xét kháng cáo của ông Ông S:

[3.1] Về diện và hàng thừa kế: Cụ Q chết năm 2002, cụ Đ chết năm 2020 đều không để lại di chúc nên được xác định là chia thừa kế theo pháp luật.

Các đương sự đều thừa nhận cụ Q và cụ Đ có 7 con đẻ, không có con nuôi, thời điểm cụ Q, cụ Đ chết thì bố mẹ cụ Q, cụ Đ đều đã chết. Ông Ông D chết năm 2005, Ông N chết năm 2014. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q (tên gọi khác là Nhân) gồm có 08 suất (07 con và vợ của cụ Q). Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm có 07 suất (05 suất của 05 người con còn sống và 02 suất là các con của ông Đức và các con của ông Nguyên). Cụ Q và cụ Đ chỉ có 07 người con chung, không có con riêng, con nuôi nên Tòa án cấp sơ thẩm chia đều di sản của các cụ làm 07 suất cũng không gây thiệt hại cho mỗi suất thừa kế, các đương sự nhất trí phương án chia này.

[3.2] Về di sản thừa kế để lại của cụ Q và cụ Đ: Thửa đất số 127, tờ bản đồ 24, diện tích 1012m^2 (đo đạc thực tế là 1049,4 m^2) (Theo bản đồ 299) đất ở Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 có nguồn gốc là của cụ Q và cụ Đ. Theo sổ kê

khai ruộng đất năm 1985 đội 3, tổ dân phố Minh Lương, xã T, huyện B cho thấy, trong sổ thể hiện: Số thứ tự 72, chủ sử dụng đất ông N, số thửa 127, diện tích 10 thước; Số thứ tự 73, chủ sử dụng đất ông D, số thửa 127, diện tích 08 thước; Số thứ tự 74, chủ sử dụng đất ông G, số thửa 127, diện tích 08 thước; Số thứ tự 75, chủ sử dụng đất ông Ông D, số thửa 127, diện tích 08 thước.

Theo Công văn số 1568/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc "Sử dụng sổ dã ngoại và sổ mục kê đất đai" quy định: "Chỉ có Sổ đăng ký ruộng đất (lập theo quy định tại Quyết định số 56-ĐKTK ngày 05/11/1981)… mới được coi là loại giấy tờ về quyền sử dụng đất (quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai) vì các Sổ này chỉ ghi đối với những người sử dụng đất đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã thẩm tra, xác nhận là sử dụng hợp pháp, đồng thời được ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt công nhận (theo quy định tại Quyết định số 56-ĐKTK) hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận (theo quy định tại Quyết định số 499/QĐ-ĐC và Thông tư số 1990/2001/TT-TCDC).

Như vậy, ông D sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 08 thước x 24m²= 192 m²; ông G sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 08 thước x 24m²= 192 m²; ông Ông D sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 08 thước x 24m²= 192 m². Tổng cộng diện tích đất của 3 ông được cấp giấy chứng nhận quyền là 192m2 x 3 = 576 m². Trong sổ mục kê đứng tên cụ Q (Nhân) là 10 thước x 24 m² = 240 m² và diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai sẽ còn là: 1049,4 m² - 576 m² (diện tích đất của 3 ông Bình, Định, Đức)- 240 m² (của cụ Q, cụ Đ trong sổ mục kê) = 233,4 m². Cụ Q chết năm 2002 không để lại di chúc, chưa tặng cho ai di sản thừa kế của cụ và cũng không ai yêu cầu chia thừa kế; cụ Đ chết năm 2020 không để lại di chúc; còn lại ông Nkhông có tên trong sổ mục kê, không có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông N năm 2004 ở vị trí diện tích đất của cụ Q là không có căn cứ, không đúng quy định pháp luật.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ Q và của cụ Đ để lại là 240 m² (đứng tên cụ Q (tức Nhân) trong sổ mục kê và diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai là 233,4 m², tổng là 473,4 m² và các tài sản trên đất là gồm có 05 gian nhà cấp 4 lợp mái tôn; 01 nhà bếp (nhà ở nhỏ) cùng công trình vệ sinh khoảng 30 m²; 01 sập thờ; 01 sập gụ; 01 bộ bàn ghế; 01 đôi lộc bình. Tuy

nhiên các đương sự không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết các tài sản, cây cối lâm lộc trên đất, 01 sập thờ, 01 sập gụ, 01 bộ bàn ghế, 01 đôi lộc bình, tiền mai táng phí và công sức duy trì tài sản của cụ Q và cụ Đ, vì vậy di sản thừa kế của cụ Q và cụ Đ yêu cầu giải quyết là 473,4 m² ở thửa đất số 127, tờ bản đồ 24, (Theo bản đồ 299) ở tại Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2.

Di sản của cụ Q và cụ Đ sẽ chia làm 07 suất. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích việc không trích công sức duy trì, tôn tạo di sản là có cơ sở.

[5] Đối với yêu cầu hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông Nguyên, ông Đức, ông Bình và ông Định:

Khi còn sống cụ Đ và cụ Q (tên gọi khác là N) đã cho các con là ông Bình 8 thước đất (192 m²), ông Định 8 thước đất (192 m²), ông Đức 8 thước đất (192 m²), cụ N (tức cụ Q) đăng ký kê khai 10 thước (240 m²) được thể hiện tại sổ chia ruộng đất năm 1985 (sổ mục kê). Đến nay 2002, cụ Q chết không để lại di chúc. Năm 2004, hộ ông D, Nguyễn Duy Định, ông Ông D và Ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Nsố 02565 diện tích 254 m² cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ B số 02566 diện tích 224 m² cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Esố 02567 diện tích 172 m² cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông D số 025568 diện tích 225 m² cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 4 ông vào năm 2004 sau khi cụ Q đã chết được 2 năm khi cụ Q không có di chúc để lại cho ai mảnh đất này, diện tích đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ cơ bản không phù hợp với diện tích đất trong sổ mục kê. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích, đánh giá việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ ông Nguyên, Bình, Định, Đức là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự khác nên đã chấp nhận yêu cầu của ông A huỷ 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là có căn cứ.

[6] Về việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm chia diện tích của 473,4m^2 (1/2 của cụ Đ và 1/2 của cụ Q), mỗi kỷ phần được 67.6m^2 là có căn cứ. Hàng thừa kế thứ nhất còn 7 xuất được hưởng là ông Hiền, bà Hòa, ông A, ông Bình, Định, ông N(ông Nđã chết thì các con của ông Nlà Hà và Hưng được thừa kế thế vị), ông Đức (ông Đức đã chết thì các con của ông Đức là

Thuận, và Thụ được thừa kế thế vị). Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông A là có căn cứ.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B cho biết: Trong số mục kê thể hiện tổng 1.012m² (đo đạc thực tế là 1.049,4m^2) đất đều là đất thổ cư. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng 67,6 m^2 đất thổ cư x 6.800.000 đ/m^2 = 459.680.000 đồng là có căn cứ.

[7] Quá trình sử dụng đất hiện nay của các đương sự như sau: Ông D, ông G, ông Ông D (ông Đức đã chết giờ còn bà D, Anh N và Anh G) là hàng thừa kế thứ nhất của ông Ông D vẫn đang ở trên mảnh đất này. Ông N khi còn sống ở Hà Nội với vợ con là bà C, anh M và chị K. Khi ông Nchết, bà C và các con của bà C là anh M và chị K quản lý, sử dụng nhà đất làm nơi thờ cúng bố mẹ, tổ tiên theo phong tục tập quán, hàng năm vẫn về làm giỗ bố mẹ và Tết. Ông Ông S đi nước ngoài về hiện nay đang sinh sống ở Hà Nội, bà Hòa đã lập gia đình và đang sinh sống tại mảnh đất bên cạnh diện tích đất các bên đang tranh chấp chia di sản thừa kế. Ông A không ở thị trấn Thanh Lãng, huyện B, tỉnh V2 và ông A đang sống ổn định ở xã Phú Xuân, huyện B. Do vậy cần tôn trọng giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất cho các hộ là phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích, đánh giá và giao cho ông Bình, ông Định, người thừa kế của ông Nguyên, ông Đức được quyền sử dụng đất và có nghĩa vụ thanh toán tiền cho những người được hưởng thừa kế là có căn cứ. Tuy nhiên, xét yêu cầu của ông A được nhận quyền sử dụng đất thấy rằng ông A đã có nhà đất ở xã Phú Xuân, huyện B, việc ông A muốn nhận đất làm nơi thờ cúng bố mẹ trong khi các anh chị em ruột cũng thờ cúng bố mẹ trên cùng thửa đất của cụ Q để lại, điều này sẽ gây ra sự phức tạp và gia tăng mâu thuẫn trong gia đình, gây mất trật tự an toàn xã hội, do vậy cần giao cho bà C và các con ông N(ông Nlà con trai trưởng của cụ Q, cụ Đ) quản lý sử dụng thửa đất hiện tại và thanh toán cho ông A giá trị kỷ phần được hưởng là 459.680.000 đồng là phù hợp. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ông S, sửa bản án sơ thẩm về nội dung giao quyền sử dụng đất cho bà C, anh Hưng, chị Hà quản lý sử dụng song phải có trách nhiệm thanh toán kỷ phần cho ông A 459.680.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Ông S tự nguyện trả cho ông A 459.680.000 đồng thay bà C, chị Hà, anh Hưng cần được ghi nhận. Những nội dung khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết hợp lý cần giữ nguyên.

[8] Đối với các tài sản trên đất gồm nhà và cây cối lâm lộc cũng như các tài sản khác, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ.

[9] Về án phí sơ thẩm: Do bà C, ông Ông S là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp, do vậy cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ông S, sửa bản án sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Ông S được chấp nhận nên ông Ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông A rút kháng cáo nhưng vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[12] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 284, khoản 1 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông A.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ông S, sửa một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh V2:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 166 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu "chia thừa kế" và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu "hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" của ông A.

2.2. Xác nhận diện tích đất 473,4 m^2 ở đất thuộc số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 là di sản thừa kế của cụ Q (tên gọi khác N) và của cụ Đ để lại.

2.3. Chia cho ông A, ông D, ông G, ông Ông S, bà L, (bà D, Anh N và Anh G là hàng thừa kế thế vị ông Ông D); (Bà C, anh M và chị K hàng thừa kế thế vị

Ông N) mỗi suất được hưởng 67,6m^2 (có giá trị 459. 680.000 đồng) đất ở số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2.

2.4. Các đương sự được quản lý, sử dụng đất như sau:

- Ông D được quản lý và sử dụng 308,1m^2 đất thổ cư, ở số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2, cùng toàn bộ các tài sản và cây cối lâm lộc trên đất theo mốc giới A,B,C,C2,D,E,E2,K,A (theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 13/4/2021 kèm theo).

- Ông G được quản lý và sử dụng 243m^2 đất (đất thổ cư) ở số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 cùng toàn bộ các tài sản, và cây cối lâm lộc trên đất theo mốc giới K,E2,E,F,M,L,J,K1,K (theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 13/4/2021 kèm theo).

- Bà D, Anh N và Anh G (Là hàng thừa kế thứ nhất của ông Ông D) được quản lý và sử dụng 216.5m^2 đất (đất thổ cư) ở số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 cùng toàn bộ các tài sản, và cây cối lâm lộc trên đất theo mốc giới F,G,H,P,O,N,L,M,F (theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 13/4/2021 kèm theo).

- Bà C, anh M và chị K (Là hàng thừa kế thứ nhất của Ông N) được quản lý và sử dụng 281,8m2 đất thổ cư, ở số thửa 127, số tờ 24, bản đồ 299; địa chỉ thửa đất: Thôn M, thị trấn T, huyện B, tỉnh V2 cùng toàn bộ các tài sản, và cây cối lâm lộc trên đất theo mốc giới J,L,N,O,P,H,H1,I,I1,J (theo trích đo địa chính hiện trạng thửa đất ngày 13/4/2021 kèm theo).

2.5. Các đương sự phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau như sau:

- Ông D phải thanh toán cho ông Ông S là 329.800.000 đồng (tương đương với 48,5m^2).

- Bà C, anh M và chị K phải liên đới thanh toán cho ông Ông S 129.880.000 đồng (tương đương với 19,1m^2 đất).

- Bà C, anh M và chị K phải liên đới thanh toán cho bà D, Anh N và Anh G (Là hàng thừa kế thế vị ông Ông D 293.080.000 đồng (tương đương với 43,1m^2 đất).

- Bà C, anh M và chị K phải liên đới thanh toán cho ông G 112.880.000 đồng (tương đương với 16,6m^2 đất).

- Bà C, anh M và chị K phải liên đới thanh toán cho bà L 459.680.000 đồng (tương đương với 67,6m^2 đất) và thanh toán cho ông A 459.680.000 đồng (tương

đương với 67,6m^2 đất). Ghi nhận sự tự nguyện của ông Ông S tự nguyện trả cho ông A 459.680.000 đồng thay bà C, anh Hưng, chị Hà.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.6. Hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Nsố 02565 diện tích 254 m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ B số 02566 diện tích 224 m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Esố 02567 diện tích 172 m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông D số 025568 diện tích 225 m^2 cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004.

Các đương sự được quản lý sử dụng đất nêu trên có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm:

- Sửa một phần án phí dân sự sơ thẩm đối với bà C, ông Ông S: Miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà C; Miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ông S.

- Ông A phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007279 ngày 07/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh V2.

Ông Ông S không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007269 ngày 03/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh V2.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Phách **Trần Xuân Thảo** **Ngô Quang Dũng**